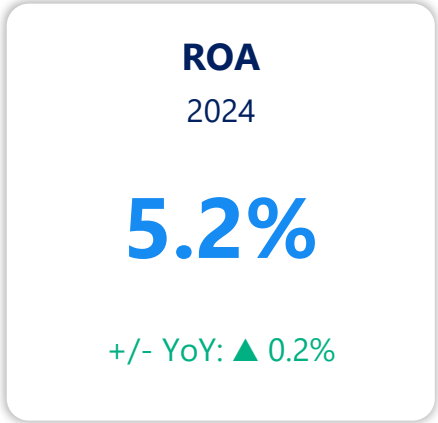
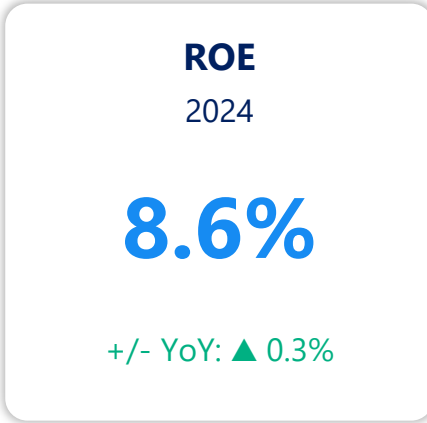
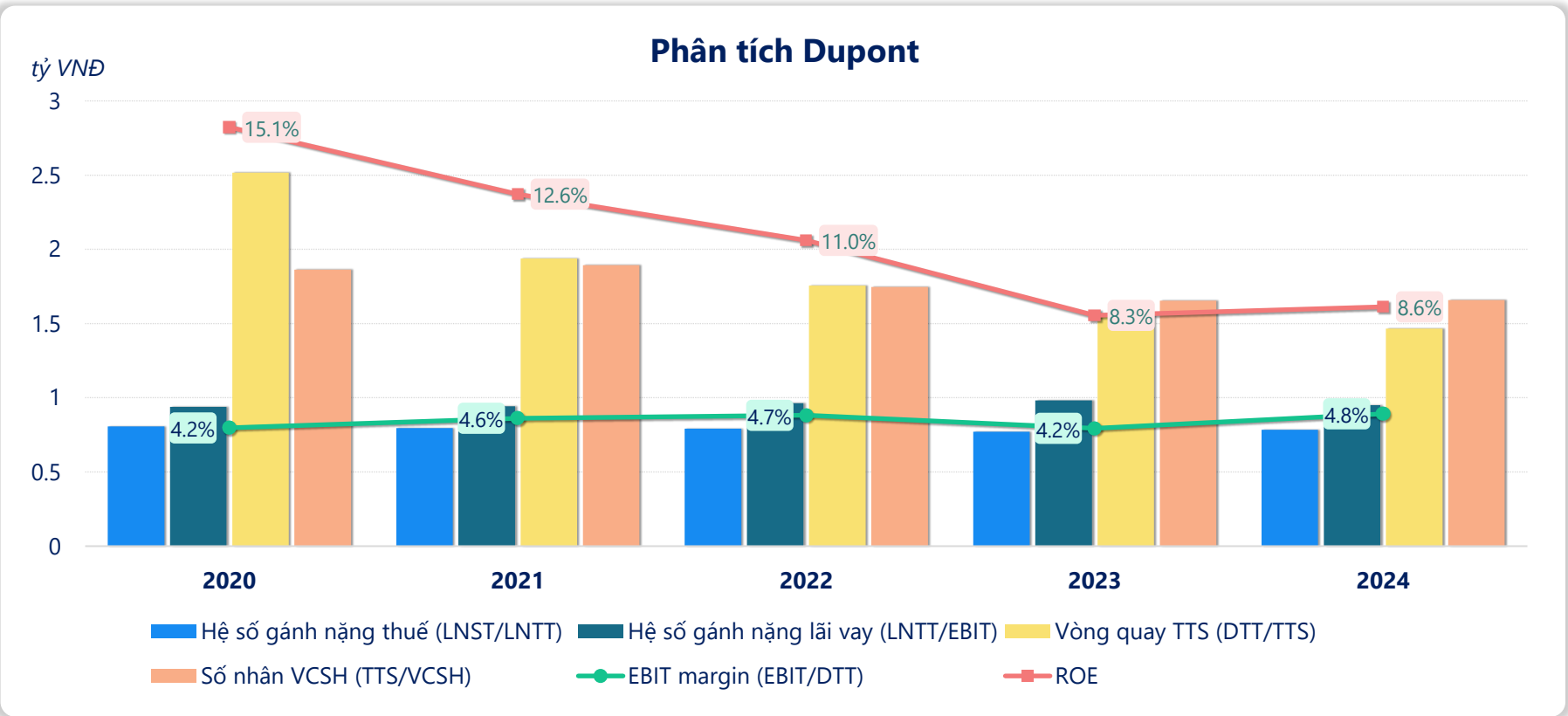
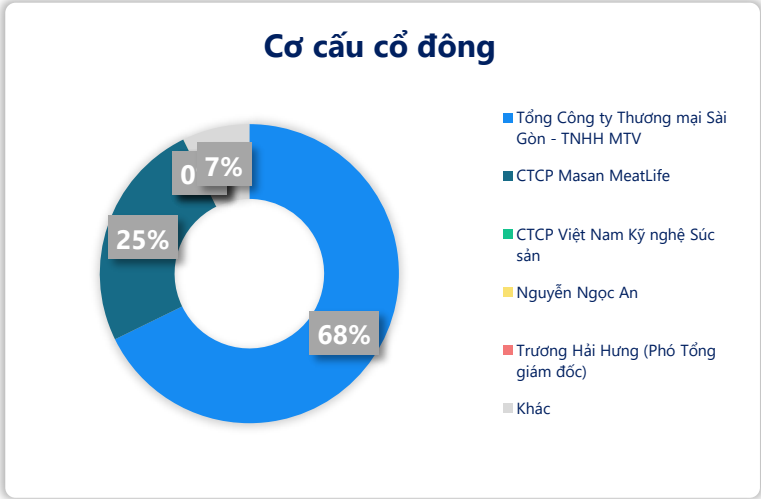


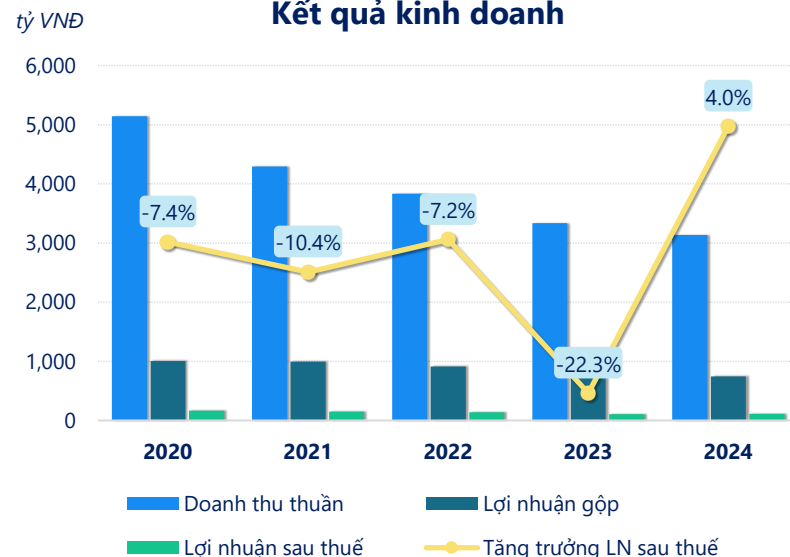
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		18,400
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		17,700 - 27,071
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,488
Số lượng CPLH (CP)		80,895,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,075
Sở hữu nước ngoài		4.1%
Beta		0.49
EPS		1,373
P/E		13.4

	YTD	1T	3T	6T
VSN		4.0%	-3.2%	-13.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

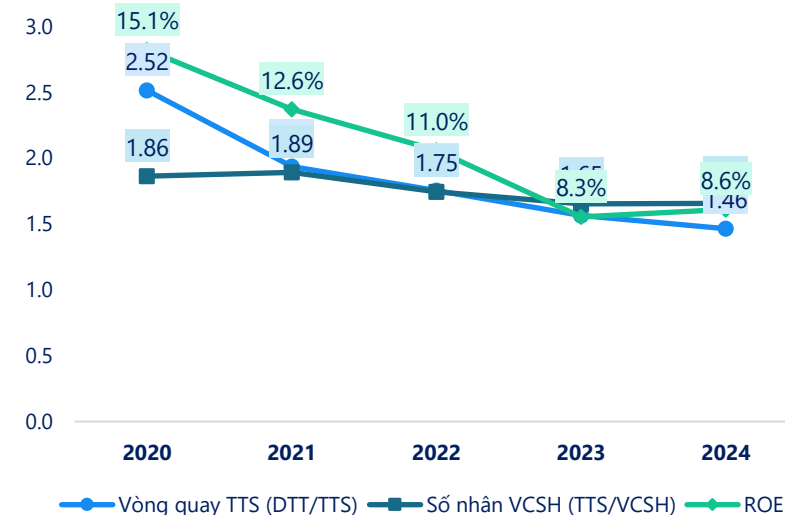


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.75%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.95**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

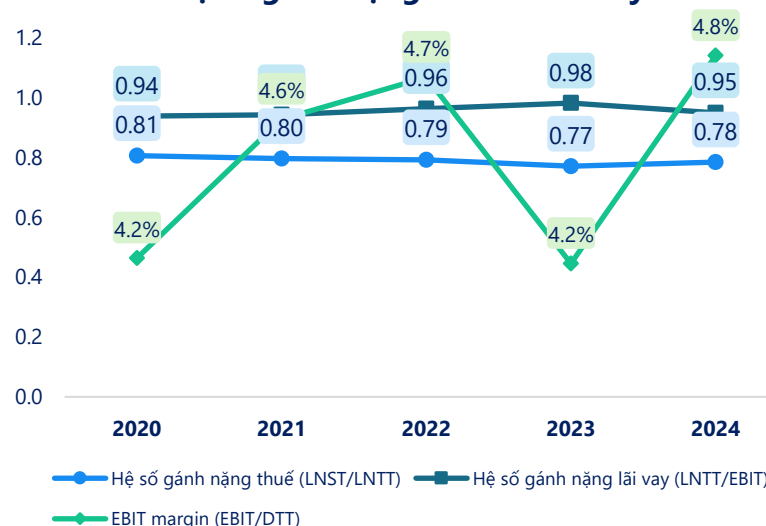
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **VSN** ghi nhận doanh thu thuần **3,138** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **111.1** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.89%** và **tăng 4.03%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

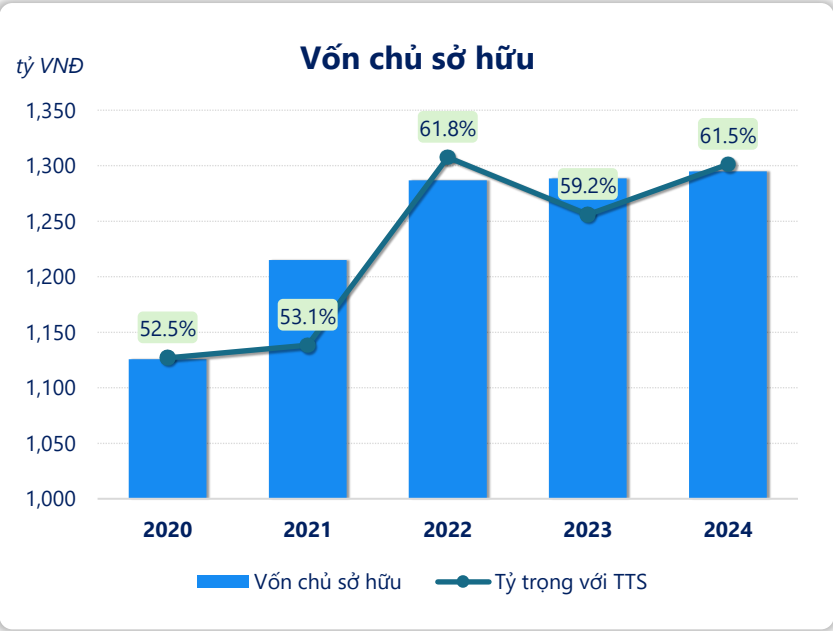
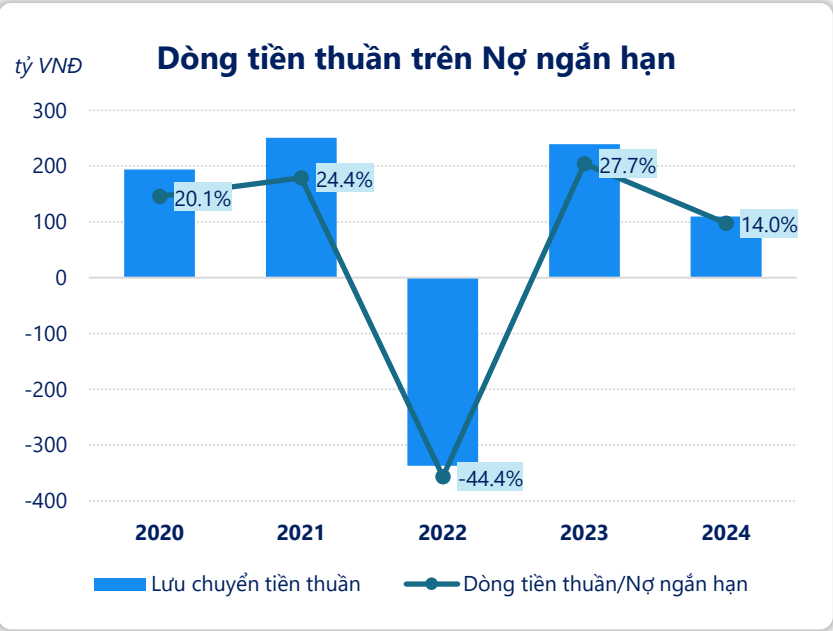
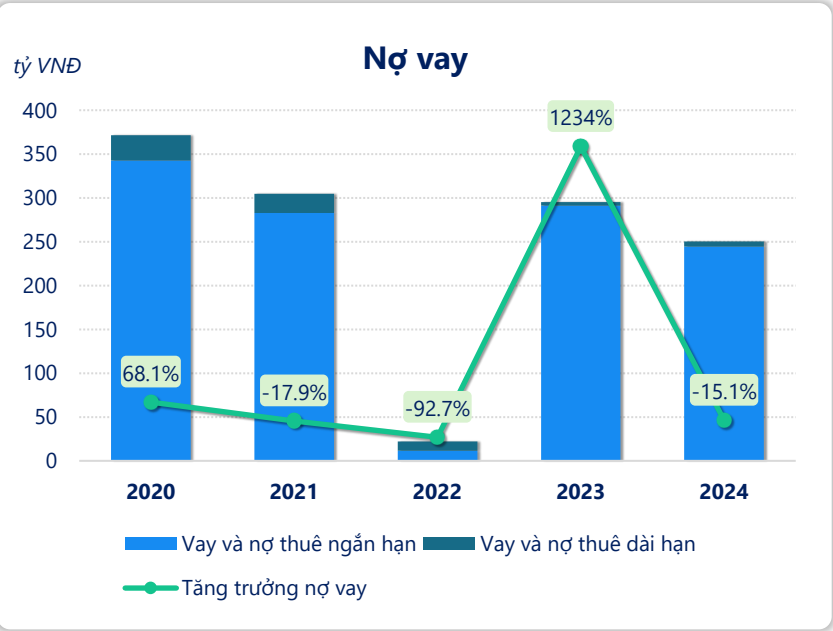
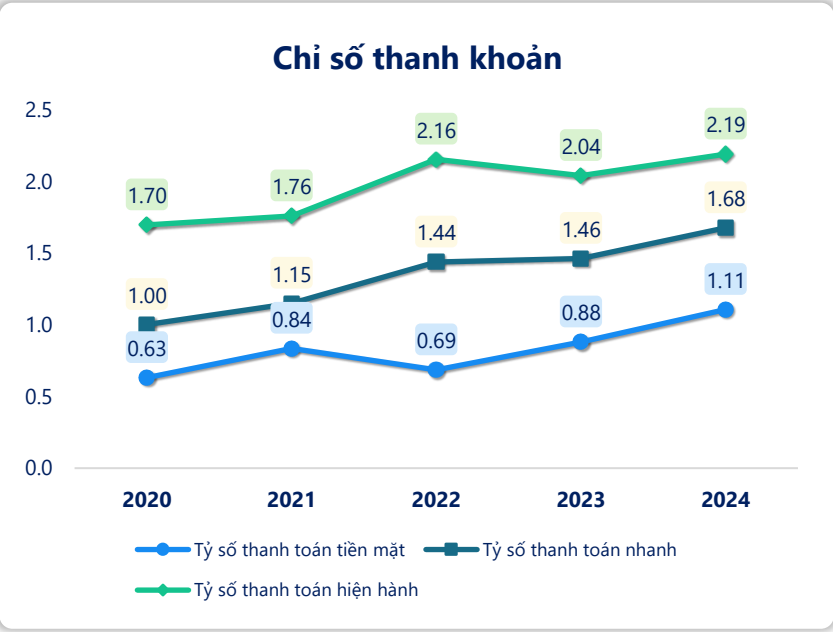
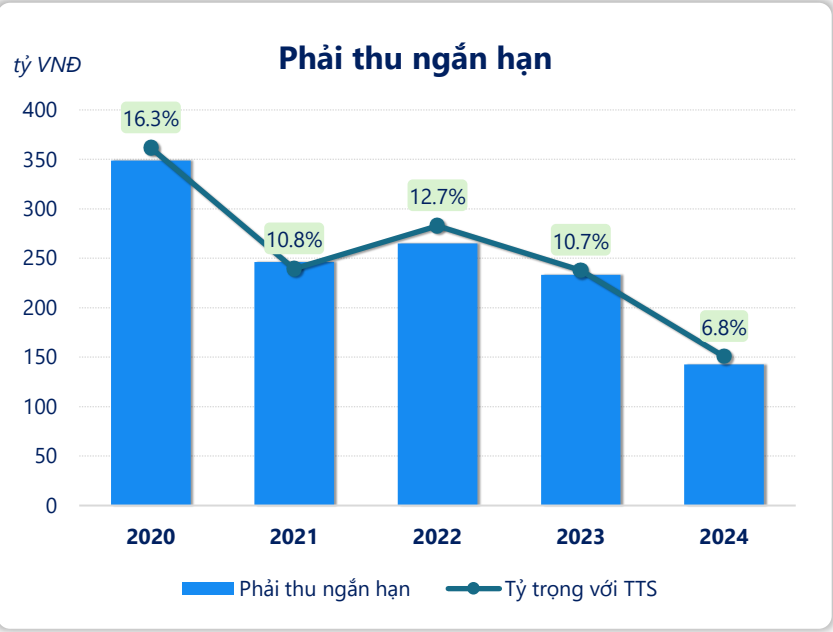
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.46**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.66** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,106	2,178	-3.3%
Tài sản ngắn hạn	1,721	1,762	-2.3%
Tiền và tương đương tiền	869	760	14.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	298	264	12.8%
Phải thu ngắn hạn	143	233	-38.8%
Hàng tồn kho	404	499	-19.0%
Tài sản ngắn hạn khác	6.78	6.08	11.5%
Tài sản dài hạn	385	416	-7.3%
Phải thu dài hạn	5.23	0.87	500%
Tài sản cố định	339	366	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.9	15.5	-3.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	26.5	33.4	-20.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	811	889	-8.8%
Nợ ngắn hạn	785	863	-9.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	245	291	-16.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	353	280	25.8%
Nợ dài hạn	25.9	26.3	-1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.83	3.92	48.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,295	1,289	0.5%
Vốn chủ sở hữu	1,295	1,289	0.5%
Vốn điều lệ	809	809	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,144	4,293	3,834	3,334	3,138
Giá vốn hàng bán	4,138	3,297	2,920	2,545	2,391
Lợi nhuận gộp	1,006	996	914	789	747
Doanh thu HĐTC	20.1	28.8	35.7	43.6	40.7
Chi phí TC	25.8	23.2	21.4	14.5	18.7
Chi phí lãi vay	13.6	11.3	6.66	2.60	7.60
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	642	619	605	518	489
Chi phí QLDN	152	201	156	168	139
LN thuần từ HĐKD	205	181	167	132	140
Lợi nhuận khác	-0.51	4.96	6.70	6.58	1.67
LN trước thuế	205	186	174	139	142
Lợi nhuận sau thuế	165	148	137	107	111
LNST của CĐ cty mẹ	165	148	137	107	111

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	103	382	148	-52.1	201
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.5	-64.6	-203	62.5	1.41
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	110	-66.6	-283	228	-93.2
Tiền đầu kỳ	414	607	858	521	760
Lưu chuyển tiền thuần	194	251	-337	239	110
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.06	-0.07	0.01	0.09
Tiền cuối kỳ	607	858	521	760	869